

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN VĂN TRỊ

Biểu mẫu 05
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28
tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh.	-Chỉ tiêu 150 Học sinh/5 lớp -Trẻ đủ 6 tuổi có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại các Khu phố 5-6-7-8 thuộc phường Nguyễn Cư Trinh Quận 1	Tất cả học sinh được lên lớp 2 là 91 HS/4 lớp	Tất cả học sinh được lên lớp 3 là 115HS/4 lớp	Tất cả học sinh được lên lớp 4 là 92hs/4 lớp	Tất cả học sinh được lên lớp 5 là 100hs/4lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	-Khối 1, Khối 2, Khối 3, Khối 4, Khối 5 : Thực hiện theo đúng Chương trình GDPT 2018 -100% học sinh được học 2 buổi/ ngày. -100% học sinh được học Tiếng Anh và tin học.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữ cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	-Nhà trường phối hợp với gia đình thông qua các buổi họp Cha mẹ học sinh (ít nhất 3 lần/năm học), sổ liên lạc, điện thoại, trao đổi trực tiếp giữa giáo viên và cha mẹ học sinh. -Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học. -Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 41;42;43;44 Điều lệ trường tiểu học.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	-Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kỹ năng tự bảo vệ, sơ cấp cứu, hội thi nghi thức Đội, thăm trẻ khuyết tật, thăm mẹ Việt Nam anh hùng, ngoài ra trường tổ chức dạy Câu lạc bộ năng khiếu (mỹ thuật, Võ và Nhịp điệu..) phát triển thể lực cho học sinh. Tổ chức các buổi sinh hoạt ngoại khóa theo chủ đề, chủ điểm (mỗi tháng 1 lần). - Tăng cường giáo dục kỹ năng sống thông qua mọi hoạt động, mọi lúc, mọi nơi, tập trung việc rèn kỹ năng đọc sách cho học sinh.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Học lực: *HS Hoàn thành chương trình lớp học: 99% *HS Hoàn thành chương trình bậc tiểu học: 100% *Hiệu suất đào tạo : 100% - Kỹ năng:				

		*Học sinh được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như tư duy phản biện, đọc sách, giao tiếp, xếp hàng, sắp xếp đồ dùng cá nhân, thoát hiểm, tự bảo vệ - Phong trào : *Tham gia tích cực các phong trào của trường, quận. - Sức khỏe: *Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên. *Đảm bảo 100% học sinh đều được khám sức khỏe định kì 1 lần/năm. *Có chế độ theo dõi trẻ dư cân; béo phì.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh.	-Trường sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì sĩ số học sinh theo học trong năm tại trường. -Học sinh có đủ khả năng học tiếp tục lên lớp học trên (tiếp tục học ở Trung học Cơ sở). -Học sinh không đủ điều kiện vẫn được rèn luyện để được hoàn thành chương trình bậc tiểu học.

Quận 1, ngày 31 tháng 5 năm 2024



Thủ trưởng đơn vị

Lê Hồng Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN VĂN TRÍ

Biểu mẫu 06
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28
tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 – 2024

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	519	91	115	92	99	122
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	519	91	115	92	99	122
III	Số học sinh chia theo năng lực (Dành cho học sinh lớp 1,2,3,4)						
1.	Tự chủ và tự học	397	91	115	92	99	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	368	83	100	90	95	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	29	8	15	2	4	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.	Giao tiếp và hợp tác	397	91	115	92	99	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	354	81	90	89	94	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	43	10	25	3	5	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	00	00	0	0
3.	Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo	397	91	115	92	99	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	347	77	92	90	88	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	50	14	23	2	11	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4.	Ngôn ngữ	397	91	115	92	99	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	352	87	95	81	89	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	44	04	19	11	10	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1	0	0	0
5.	Tính toán	397	91	115	92	99	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	349	86	106	78	79	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	48	5	9	14	20	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6.	Khoa học	397	91	115	92	99	0

a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	376	90	102	90	94	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27	01	13	2	5	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
7.	Thẩm mỹ	397	91	115	92	99	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	387	89	111	91	96	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10	2	4	1	3	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8.	Thể chất	397	91	115	92	99	0
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	388	89	112	88	99	0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9	2	3	4	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo năng lực (Dành cho học sinh lớp 5)						
1	Tự phục vụ, tự quản	122	0	0	0	0	122
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	122	0	0	0	0	122
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Hợp tác	122	0	0	0	0	111
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	111	0	0	0	0	111
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11	0	0	0	0	11
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Tự học và tự giải quyết vấn đề	122	0	0	0	0	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	108	0	0	0	0	108
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14	0	0	0	0	14
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất (Dành cho học sinh lớp 1,2,3)						
1.	Yêu nước	397	91	115	92	99	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	397	91	115	115	99	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2.	Nhân ái	397	91	115	92	99	0

a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	394	88	115	92	99	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3	3	0	0	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3.	Chăm chỉ	397	91	115	92	99	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	350	81	102	83	84	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	47	10	13	9	15	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4.	Trung thực	397	91	115	92	99	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	394	91	114	91	98	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	1	1	1	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5.	Trách nhiệm	397	91	115	92	99	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	380	89	105	90	97	98
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	17	2	10	2	2	1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Sô học sinh chia theo phẩm chất (Dành cho học sinh lớp 4,5)						
1	Chăm học chăm làm	122	0	0	0	0	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	111	0	0	0	0	111
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	11	0	0	0	0	11
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Tự tin, trách nhiệm	122	0	0	0	0	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	113	0	0	0	0	113
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	9	0	0	0	0	9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
3	Trung thực, kỷ luật	122	0	0	0	0	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	113	0	0	0	0	113
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	9	0	0	0	0	9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Đoàn kết, yêu thương	122	0	0	0	0	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	122	0	0	0	0	122
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	519	91	115	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	410	75	85	80	72	98
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	108	16	29	12	27	24
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1	0	0	0
2	Toán	519	91	115	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	410	79	101	77	61	92
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	105	12	14	15	34	30
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4	0	0	0	4	0
3	Khoa học (Khối 4-5)	221	0	0	0	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	180	0	0	0	69	111
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	41	0	0	0	30	11
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Lịch sử và Địa lí (Khối 4-5)	221	0	0	0	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	177	0	0	0	67	110
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	43	0	0	0	31	12
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	0	0	1	0
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	519	91	115	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	415	77	87	78	69	104
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	104	14	28	14	30	18
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6	Đạo đức	519	91	115	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	494	90	108	89	94	113

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	25	1	7	3	5	9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
7	Tự nhiên và Xã hội (Khối 1-2-3)	298	91	115	92	0	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	285	91	105	89	0	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	14	0	10	3	0	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
8	Âm nhạc	519	91	115	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	433	78	93	68	75	119
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	86	13	22	24	24	3
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Mĩ thuật	519	91	115	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	517	91	115	92	98	121
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2	0	0	0	1	1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	Công nghệ	313	0	0	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	234	0	0	69	62	103
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	79	0	0	23	37	19
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
11	Hoạt động trải nghiệm	397	91	115	92	99	0
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	381	91	105	89	96	0
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	16	0	10	3	3	0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Giáo dục Thể chất	519	91	115	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	495	78	110	88	99	120

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24	13	5	4	0	2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
13	Tin học	519	91	115	92	99	122
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	474	91	114	78	84	107
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	45	0	1	14	15	15
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	514	91	114	92	95	122
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường.(tỷ lệ so với tổng số)	323	63	84	52	47	77
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng.(tỷ lệ so với tổng số)	7	0	1	1	4	1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5	0	1	0	4	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0

Quận 1, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Hồng Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHAN VĂN TRỊ

Biểu mẫu 07
Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28
tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26/20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	26/26	
2	Phòng học bán kiên cố	/	
3	Phòng học tạm	/	
4	Phòng học nhờ, mượn	/	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	2349,7	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	761	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1250	
2	Diện tích thư viện (m ²)	110	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	/	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	45	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	42	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	21	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	4	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	3	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	4	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	5	
2.2	Khối lớp 2	4	
2.3	Khối lớp 3	4	
2.4	Khối lớp 4	3	
2.5	Khối lớp 5	4	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	9	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	6	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	19	
5	Bảng tương tác	3	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	110

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/		
XIII	Khu nội trú	/		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5		16		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 1, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lê Hồng Thái

[illegible]

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1				
III	Nhân viên	10			2	1	2	5							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1				1						
3	Thủ quỹ	1					1								
4	Nhân viên y tế	1			1										
5	Nhân viên thư viện	1				1			1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	2						2							
10	Nhân viên phục vụ	3						3							

Quận 1, ngày 31 tháng 5 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Hồng Thái